

VỪNG ĐEN (Hạt)

Bảo quản

Lá tươi hái hàng ngày về rửa sạch, dùng ngay hoặc để nơi mát, tránh thổi hồng. Lá khô để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị chua, hơi đắng, tính bình.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, an thần, định chí. Chủ trị: Mất ngủ, sốt không rõ nguyên nhân; nấm và các loại tụ cầu sinh mụn nhọt ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 16 đến 20 lá khô đun nước uống; lá tươi dùng từ 30 g đến 40 g, nấu canh ăn giải nhiệt, trị mất ngủ. Dùng ngoài lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, ăn uống không tiêu không nên dùng.

VỪNG ĐEN (Hạt)

Sesami Nigrum Semen

Mè đen, Hắc chi ma, Chi ma nhân

Hạt già được làm khô của cây Vừng đen (*Sesamum indicum* DC.), họ Vừng (Pedaliaceae). Khoảng tháng 6 đến tháng 8, quả Vừng bắt đầu chín, quả và lá đều có màu vàng, thu hái về phơi nắng. Quả vừng tự tách hạt ra, đập lấy hạt phơi khô.

Mô tả

Hạt dẹt, hình trứng dài, 1 đầu nhọn, 1 đầu tròn, dài chừng 3 mm (có khi tới 5 mm), rộng 2 mm. Mặt ngoài màu đen, nhẵn bóng hoặc hơi có vân lưới. Có hạt nõn màu nâu ở đỉnh quả (đầu nhọn). Vỏ hạt mỏng, 2 lá mầm màu trắng có dầu. Mùi thơm, vị hơi ngọt.

Bột

Bột màu nâu xám hoặc đen nâu, có mùi thơm, vị hơi ngọt, miết lên tay thấy nhờn, bết dính. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình đa giác, thành mỏng, chứa đầy tinh bột và những giọt dầu. Nhiều hạt tinh bột dính nhau thành đám hoặc nằm riêng rẽ, kích thước thay đổi, hình đa giác hoặc bầu dục, rốn hạt rõ. Tinh thể calci oxalat hình cầu hoặc gần cầu rải rác hoặc nằm trong tế bào biểu bì vỏ quả, đường kính 14 μ m đến 38 μ m. Tinh thể calci oxalat hình trụ rải rác, đường kính 2 μ m đến 12 μ m, dài 24 μ m.

Định tính

A. Lấy 1 g dược liệu đã giã giập, thêm 10 ml ether dầu hóa (60 °C đến 90 °C) (TT), ngâm trong 1 h. Gạn lớp chất lỏng vào một ống nghiệm, thêm 10 ml acid hydrochloric (TT) có chứa 0,1 g đường trắng (TT), lắc trong 30 s, màu hồng xuất hiện trong lớp acid và dần dần chuyển sang màu đỏ khi để yên.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Dùng mỗi khai triển: Cyclohexan - ether - ethyl acetat (20 : 5,5 : 2,5).

Dùng dịch thử: Tán nhỏ 0,5 g dược liệu, thêm 20 ml ethanol (TT), lắc siêu âm 20 min, lọc, bay hơi dịch lọc trên cách thủy tới khô. Hòa tan cần trong 1 ml ethanol (TT), để yên, dùng lớp dung dịch ở phía trên làm dung dịch chấm sắc ký.

Dùng dịch dược liệu đối chiếu: Dùng 0,5 g hạt Vừng đen (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 μ l mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C đến 105 °C cho đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 7,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không được quá 3 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.8). Dùng 1,0 g dược liệu.

Tro không tan trong acid

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Hàm lượng chất béo

Không ít hơn 30,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Cân chính xác khoảng 10 g dược liệu (bột nửa thô), đặt vào dụng cụ Soxhlet, thêm 100 ml ether ethylic (TT), đun trên cách thủy sôi 5 h. Chuyển dịch chiết vào bình thủy tinh đã cân bì trước, cô trên cách thủy đến cạn. Sấy cần ở 105 °C trong 3 h, lấy ra để nguội trong bình hút ẩm 60 min, cân xác định khối lượng cần. Tính phần trăm lượng cần thu được theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Vừng sao: Lấy hạt vừng đã phơi khô, sàng sảy bỏ tạp chất và hạt lép, cát bụi. Khi dùng sao có mùi thơm rồi tán bột. Nếu ép lấy dầu làm thuốc thì sao khô giòn.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 7 ngày sau khi chế biến. Nếu đã bị ẩm chảy nước không được dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh can, thận, tỳ, phế. Đông y xếp Hắc chi ma vào nhóm thuốc bổ âm.

Công năng, chủ trị

Tư bổ gan thận, nhuận táo hoạt tràng. Chủ trị: Dưỡng

huyết, cầm huyết, thông đại tiện do can thận âm hư làm dịch khô huyết nhiệt. Tóc bạc sớm. Sau khi sinh ít sữa, đại tiện táo kết. Can thận hao suy làm đầu nặng, đau đầu, hoa mắt, tai ù. Đại tràng nhiệt làm đại tiện táo bón.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 15 g. Tán bột dùng hoặc làm hoàn tán. Trị đại tràng nhiệt làm đại tiện táo bón: Trộn bột vùng đen với mật ong vừa đủ dùng.

Trị các chứng do can thận âm hư và can thận hao suy: Phối hợp lá Vùng phôi khô sao cùng hạt vùng (lượng bằng nhau), tán bột quện với mật ong vừa đủ dùng.

Kiêng kỵ

Người tỳ hàn, đại tiện lỏng khi dùng giảm liều lượng hoặc điều chỉnh cho phù hợp. Trong trường hợp này có thể trộn muối vùng vào cơm ăn thay thức ăn.

Ghi chú

Vùng có 2 loại màu đen và màu ngà vàng (thường gọi vùng trắng). Làm thuốc chỉ dùng vùng có màu đen.

XÀ SÀNG (Quả)

Cnidii Fructus

Giản sàng, Xà sàng tử

Quả chín được làm khô của cây Xà sàng (*Cnidium monnieri* L.), họ Hoa tán (Apiaceae). Thu hoạch vào cuối mùa hạ, mùa thu khi quả chín. Nhổ hay cắt cả cây, phơi hoặc sấy nhẹ cho khô, đập lấy quả, loại bỏ tạp chất, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Quả đóng với hai phân quả dính nhau ở một mặt tạo thành hình trứng nhỏ, có khía lồi; dài 2 mm đến 4 mm, đường kính 1 mm đến 2 mm. Mặt ngoài màu vàng nhạt hoặc vàng sẫm. Đỉnh có hai vôi mảnh, dài khoảng 2 mm đến 4 mm. Mỗi phân quả có 5 khía lồi nhô cao xen kẽ với 4 rãnh khá sâu, trông giống như quả có cánh; giữa là một hạt hình trứng. Mặt tiếp xúc giữa hai phân quả là mặt phẳng, có 2 đường chỉ dọc nổi lên màu nâu. Mặt cắt ngang qua tâm của quả nguyên vẹn gồm hai phần là hai phân quả dính liền nhau. Nếu vết cắt không ở ngay giữa thì hai phân quả có thể tách rời. Mỗi phân quả có thể nhìn thấy 6 vết tròn nhỏ tương ứng với 6 ống tiết. Hạt nhỏ, màu nâu xám, có dầu. Quả có mùi thơm, vị cay.

Ghi chú: Loại quả to chắc, có mùi thơm hắc là loại tốt. Quả lép, mốc không dùng.

Vị phẫu

Quả: Vỏ quả ngoài là một lớp gồm các tế bào hình chữ nhật nhỏ, thành mỏng, có cutin hơi răng cưa ở mặt ngoài. Kế đến là 1 đến 2 lớp tế bào mô mềm hình chữ nhật. Vùng mô mềm tương ứng với cạnh lồi có bó libe-gỗ nhỏ gồm libe và gỗ liền nhau, rải rác có tinh thể calci oxalat hình khối nhỏ. Xung quanh bó libe-gỗ, các tế bào của vùng vỏ

quả giữa có một phần hóa mô cứng, nhưng thành tế bào khá mỏng, có cấu tạo giống như mạch mạng. Vỏ quả trong là một lớp tế bào tạo thành vòng liên tục, hơi uốn lượn khắp mô, thành tế bào khá dày. Ở mặt tiếp giáp của hai phân quả, mỗi bên có hai ống tiết, bốn ống tiết còn lại nằm trong mô mềm của vỏ quả giữa, bên dưới bốn rãnh sâu. Ống tiết kiểu ly bào với các tế bào xung quanh còn khá nguyên vẹn, bên trong chứa tinh dầu dưới dạng giọt tròn màu vàng. Ở vùng giữa mặt tiếp hợp, chỗ hạt dính vào, mỗi bên phân quả có một bó libe-gỗ nhỏ (sống noãn) gồm gỗ ở giữa, bao quanh là libe.

Hạt: Vỏ hạt gồm một vòng tế bào mô mềm hình chữ nhật, thành mỏng, xếp sát nhau theo hướng xuyên tâm. Bên trong là nội nhũ gồm các tế bào hình đa giác, thành mỏng, chứa đầy dầu béo.

Bột

Bột có màu vàng nâu, mùi thơm, vị cay. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh vỏ quả gồm các tế bào hình chữ nhật hay đa giác, thành mỏng, chứa chất có màu vàng, mảnh ống tiết bị vỡ, mảnh mô cứng gồm các tế bào hình chữ nhật hay đa giác có thành tế bào cấu tạo như mạch mạng, mảnh mạch vạch mạch xoắn nhỏ và hiếm, mảnh nội nhũ chứa nhiều giọt dầu béo to nhỏ không đều, tinh thể calci oxalat hình khối.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* 96 % (TT), đun hồi lưu trong cách thủy 10 min. Lọc, lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Dịch lọc đem quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở 366 nm, có huỳnh quang màu đỏ tía.

Lấy 2 ml dịch lọc, nhỏ vài giọt *dung dịch acid hydrochloric* 10 % (TT). Xuất hiện tủa đục. Nhỏ tiếp khoảng 10 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT) cho đến pH kiềm. Dung dịch trở nên trong và tăng màu vàng.

Lấy 2 ml dịch lọc, thêm đồng thể tích *dung dịch natri carbonat* 3 % (TT), đun nóng nhẹ trong 5 min. Để nguội, thêm 1 đến 2 giọt *hỗn hợp diazo p-nitroanilin*, xuất hiện màu đỏ anh đào.

Cách pha hỗn hợp diazo p-nitroanilin: Hòa tan 0,4 g *p-nitroanilin* (TT) trong một hỗn hợp gồm 20 ml *dung dịch acid hydrochloric loãng* (TT) và 40 ml *nước*, làm lạnh ở 15 °C và thêm *dung dịch acid nitric* 10 % (TT) cho đến khi một giọt dung dịch làm giấy hồ tinh bột có iodid chuyển thành màu xanh.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - ethyl acetat* (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 0,3 g bột dược liệu thô, thêm 5 ml *ethanol* 96 % (TT), siêu âm trong 5 min, để lắng, lấy phần dịch trong ở trên làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 0,3 g bột Xà sàng (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được